

# 規格表(Product Datasheet)

型號	輸送面顏色	輸送面材質	食品認證	HACCP認證	摩擦係數	永久抗靜電	總厚度(mm)	延伸1%拉力(N/mm)	最大容許拉力(N/mm)	最小輪徑限制(mm)	工作溫度(°C)
1M5 U0-U2 HP W A	White	TPU	v	v	MF	●	0.7	5.0	5.0	knife	-30~+110
1M5 U0-U2 HP Blue S A	Blue	TPU	v	v	HF	●	0.7	5.0	5.0	knife	-30~+110
1M5 U0-U2 HP D LF W A	White	TPU	v	v	LF	●	0.9	5.0	5.0	knife	-20~+100
2M5 U0-U2 HP W A	White	TPU	v	v	MF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-30~+110
2M5 U0-U2 HP D W A	White	TPU	v	v	MF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-30~+110
2M5 U0-U2 HP D LF W A	White	TPU	v	v	LF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-20~+110
2M5 U0-U2 HP Blue A	Blue	TPU	v	v	MF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-30~+110
1M5 U0-U2 W A	White	TPU	v	-	LF	●	0.7	5.0	5.0	knife	-20~+100
2M5 U0-U1 Blue S A	Blue	TPU	v	-	HF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-20~+100
2M5 U0-U1 W S A	White	TPU	v	-	HF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-20~+100
2M5 U0-U2 D LF W A	White	TPU	v	-	LF	●	1.3	6.0	12.0	knife	-20~+100
1M6 U0-V3 A N	Black	PVC	-	-	LF	●	0.8	6.0	6.0	20	-10~+60
1M6 U0-U2 N HC SP	Black	TPU	-	-	LF	●	1.0	6.0	6.0	knife	-20~+100
2M10 U0-U2 N HC SP	Black	TPU	-	-	LF	●	1.2	10.0	10.0	knife	-20~+100
2M8 U0-U0 GR	Grey	IMPREG.	-	-	LF	●	1.3	8.0	16.0	knife	-20~+100
2M8 U0-U0 LGHC	Green	TPU	v	-	LF	●	1.4	8.0	16.0	20	-20~+100
ST06	Green	TPU	v	-	MF	●	0.6	4.0	4.0	10	-30~+100
NT1 HS	Green	NBR	-	-	MF	●	1.2	3.0	6.0	15	-20~+100
NT2 HS	Green	NBR	-	-	MF	●	2.0	3.5	7.0	20	-20~+100
NT3 HS	Green	NBR	-	-	MF	●	3.0	6.0	12.0	40	-20~+100
NT4 HS	Green	NBR	-	-	MF	●	4.0	6.0	12.0	60	-20~+100
EL2-U10 FL	Green	TPU	v	-	MF	●	1.0	2.0	2.0	10	-20~+60
EL2-U10 W	White	TPU	v	-	LF	-	1.0	2.0	2.0	10	-20~+60
EL2-U10 HP W	White	TPU	v	v	MF	-	1.0	2.0	2.0	10	-30~+60
EL2-U10 HP Blue	Blue	TPU	v	v	MF	-	1.0	2.0	2.0	10	-30~+60
EL3-U15 FL	Green	TPU	v	-	MF	●	1.5	3.0	3.0	10	-20~+60
EL3-U15 FL HP PN Blue	Blue	TPU	v	v	MF	-	1.5	3.0	3.0	10	-30~+60
EL4-U20 W	White	TPU	v	-	LF	-	2.0	4.0	4.0	10	-20~+60
EL4-U20 FH	Green	TPU	v	-	MF	-	2.1	4.0	4.0	10	-20~+60

## 圓帶(Round Belt)

型號	直徑(mm)	延伸8%拉力(N)	食品認證	HACCP認證	最小輪徑限制(mm)	顏色	材質
RU-3 HP blue	3.0	20.0	v	v	20	blue	TPU
RU-4 HP blue	4.0	26.0	v	v	35	blue	TPU
RU-5 HP blue	5.0	37.0	v	v	45	blue	TPU
RU-6 HP blue	6.0	60.0	v	v	50	blue	TPU
RU-8 HP blue	8.0	86.0	v	v	70	blue	TPU
RU-10 HP blue	10.0	130.0	v	v	80	blue	TPU
RU-2	2.0	8.0	-	-	15	green	TPU
RU-3	3.0	18.0	-	-	20	green	TPU
RU-4	4.0	30.0	-	-	35	green	TPU
RU-5	5.0	50.0	-	-	45	green	TPU
RU-6	6.0	70.0	-	-	50	green	TPU
RU-7	7.0	100.0	-	-	60	green	TPU
RU-8	8.0	130.0	-	-	70	green	TPU
RU-9	9.0	160.0	-	-	75	green	TPU
RU-10	10.0	200.0	-	-	80	green	TPU
RU-12	12.0	280.0	-	-	100	green	TPU
RU-15	15.0	440.0	-	-	130	green	TPU

如欲瞭解更多更詳細的規格，歡迎您與本公司聯絡